

PHÂN TÍCH VAI TRÒ LAO ĐỘNG CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT TRÌNH ĐỘ CAO TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM¹

Phạm Ngọc Toàn*, Nguyễn Văn**

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X của Đảng đã chỉ ra đào tạo và nâng cao chất lượng lao động kỹ thuật là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và cấp thiết của đất nước. Do vậy, để có được những chính sách đào tạo phù hợp và có hiệu quả, mô hình phân tích cầu lao động trình độ cao sẽ là một công cụ hữu ích, làm cơ sở khoa học và là căn cứ để ra các quyết định và xây dựng các giải pháp phát triển và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng với số liệu sử dụng là Tổng điều tra doanh nghiệp Việt Nam đã chỉ ra vai trò của lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao (CMKTTĐC) đến năng suất lao động chung, kết quả hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong các ngành, bên cạnh đó nghiên cứu cũng đưa ra mô hình xác định nhu cầu lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao và tiền lương thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp.

Từ khóa: Mô hình kinh tế, lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao, doanh nghiệp

1. Giới thiệu

Thị trường lao động là một trong những thị trường quan trọng của một nền kinh tế. Lao động là yếu tố quyết định của quá trình tạo ra của cải vật chất xã hội và nâng cao chất lượng nói chung và chất lượng sống của người lao động cũng là mục tiêu trực tiếp, lâu dài của quá trình phát triển. Nền kinh tế nước ta đang trong giai đoạn chuyển đổi từ một nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường ngày càng hoàn chỉnh, cũng như các thị trường khác (thị trường hàng hóa- dịch vụ; thị trường tài chính) thị trường lao động đang được hình thành. Tuy vậy, nếu thị trường hàng hóa- dịch vụ và thị trường tài chính có thể nhanh chóng định hình và Nhà nước cũng có thể nhanh chóng đưa ra những chính sách nhằm điều chỉnh thị trường theo mục tiêu phát triển chung của đất nước, thì thị trường lao động hình thành chậm hơn với những đặc điểm riêng của nó.

Một nền kinh tế muốn phát triển bền vững không thể thiếu những chính sách phù hợp về phát triển dân số và nguồn lao động với một số lượng, cơ cấu và chất lượng cụ thể trong ngắn hạn gắn với chiến lược trung và dài hạn. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phương pháp dự báo cung cầu lao động nói chung và cung cầu lao động CMKTTĐC là một trong những căn cứ quan trọng cho việc xây dựng hệ thống chính sách về thị trường lao động.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X của Đảng đã chỉ ra đào tạo và nâng cao chất

lượng lao động kỹ thuật là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và cấp thiết của đất nước. Do vậy, để có được những chính sách đào tạo phù hợp và có hiệu quả, mô hình dự báo cầu lao động CMKTTĐC sẽ là một công cụ hữu ích, làm cơ sở khoa học và là căn cứ để ra các quyết định và xây dựng các giải pháp phát triển và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao.

Nghiên cứu vai trò lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao trong doanh nghiệp sẽ đưa ra cách tiếp cận để đánh giá vai trò lao động có kỹ năng trong hoạt động của doanh nghiệp.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hiện tại có rất nhiều nghiên cứu sử dụng các mô hình khác nhau để nghiên cứu quan hệ giữa lao động và tăng trưởng. Tuy nhiên các nghiên cứu này chưa tập trung vào nghiên cứu cụ thể cho đối tượng lao động CMKTTĐC. Một số tác giả sử dụng mô hình kinh tế lượng để phân tích nhu cầu qua đào tạo như:

Nghiên cứu của Viện nghiên cứu khoa học dạy nghề (2012) đã sử dụng mô hình phân tích hồi quy để dự báo cầu lao động cho nhóm lao động qua đào tạo nghề.

Nghiên cứu của Khoa Toán Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2010) đã đưa ra phương pháp luận và ứng dụng kinh tế lượng để xây dựng mô hình cầu lao động theo ngành, và mô hình dự báo cung lao động theo phương pháp chuyển tuổi.

Cục việc làm với sự hỗ trợ của các chuyên gia quốc tế đã xây dựng mô hình dự báo liên ngành cấp vĩ mô cho Việt Nam (LOTUS, 2009) đang được nghiên cứu và đưa vào sử dụng. LOTUS (Long-term Occupation and Training Utilization System) là hệ thống trợ giúp nghề nghiệp và đào tạo dài hạn. Mô hình có khả năng dự báo nhu cầu lao động theo nghề và những yêu cầu về đào tạo để phát triển nguồn cung ứng lao động cần thiết đáp ứng những nhu cầu đó.

Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2010), đã sử dụng các loại mô hình dạng xu thế, mô hình phân tích kinh tế lượng để dự báo cung – cầu lao động trong các nghiên cứu của mình. Đặc biệt, gần đây với sự hỗ trợ của nhóm chuyên gia đến từ Đại học Monash, Viện Khoa học Lao động Xã hội đã xây dựng mô hình phân tích và dự báo thị trường lao động dựa trên mô hình cân bằng tổng thể (ILSSA-MS). Mô hình này có thể dự báo, đánh giá tác động của những thay đổi vĩ mô tới thị trường lao động, trong đó có lao động theo nghề, theo ngành và theo kỹ năng.

Các nước trên thế giới ngày nay sử dụng nhiều lớp mô hình dạng cân bằng tổng thể và được phát triển từ mô hình CGE của Úc: Trường đại học Tổng hợp Monash sử dụng phương pháp dự báo thị trường lao động trên mô hình Cân bằng tổng thể (CGE). Nghiên cứu của Ban đổi mới, phát triển ngành và vùng (2007) của Úc đã sử dụng CGE để dự báo cầu lao động theo ngành đối với giáo dục bậc cao ở Victoria giai đoạn 2008-2022.

3. Phương pháp

Lao động CMKTTĐC được xác định trong bài báo này là lao động đối với cấp trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên. Để xem xét vai trò của lao động CMKTTĐC trong doanh nghiệp, nghiên cứu ước lượng một số mô hình sau:

3.1. Mô hình sử dụng

Giả sử các doanh nghiệp hoạt động dựa trên công nghệ sản xuất dạng Cobb-Douglas:

$$Y = A L^{\alpha} K^{\beta} \quad (1)$$

Trong đó, Y là đầu ra, các đầu vào L là lao động, K là vốn, còn A, α và β là những tham số dương α, β là độ co giãn của đầu ra theo mỗi đầu vào tương ứng.

Logarit 2 vế của hàm Cobb-Douglas ta có hàm ước lượng tăng trưởng kinh tế:

$$\ln Y = \ln A + \alpha \ln L + \beta \ln K \quad (2)$$

3.2. Vai trò của lao động CMKT trình độ cao trong tăng trưởng

Lao động sẽ được chia thành 2 loại: lao động đó là lao động CMKTTĐC (L1) và lao động còn lại (L2), hay (1) được viết lại dưới dạng sau:

$$Y = A L_1^{\alpha_1} L_2^{\alpha_2} K^{\beta} \quad \text{và } L_1 * L_2 = L$$

Logarit 2 vế ta có hàm ước lượng tăng trưởng kinh tế:

$$\ln Y = \ln A + \alpha_1 \ln L_1 + \alpha_2 \ln L_2 + \beta \ln K \quad (3)$$

Như vậy mô hình (3) cho phép nghiên cứu xác định được vai trò của lao động CMKTTĐC tới tăng trưởng kinh tế.

3.3. Vai trò của lao động CMKTTĐC trong năng suất lao động

Từ hàm sản xuất Cobb-Douglas, chia cả 2 vế cho L (số lao động) ta có hàm năng suất như sau:

$$\frac{Y}{L} = AK^{\beta} * \frac{L_1^{\alpha_1} L_2^{\alpha_2}}{L} = A \left(\frac{K}{L}\right)^{\beta} * \left(\frac{L_1}{L}\right)^{\alpha_1} * \left(\frac{L_2}{L}\right)^{\alpha_2} * L^{(b+\alpha_1+\alpha_2-1)} \quad (4)$$

Mô hình (4) cho thấy năng suất lao động của ngành sẽ phụ thuộc vào phần đóng góp của hai loại lao động, lao động CMKTTĐC và lao động khác; cũng như đóng góp của vốn và tổng số lao động. Do vậy, để ước lượng mô hình nghiên cứu sẽ ước lượng mô hình logarit 2 bên của (4) như sau:

$$\ln(\text{nsld}) = \alpha_0 + \alpha_1 \ln k + \alpha_2 \ln l_1 + \alpha_3 \ln l_2 + \alpha_4 \ln L + U_i \quad (5)$$

Trong đó, k là mức trang bị vốn trên lao động (K/L); l1 là tỷ lệ lao động CMKTTĐC trong tổng lao động; l2: Tỷ lệ lao động khác trong tổng lao động.

3.4. Một số yếu tố ảnh hưởng đến lao động CMKTTĐC

Từ hàm sản xuất và giải nó đối với lao động như một hàm của vốn và đầu ra. Ta có hàm sản xuất Cobb-Douglas tính theo lao động L:

$$L = A^{-1/\alpha} K^{-\beta/\alpha} Y^{1/\alpha},$$

$$\ln L = a_0 - \frac{\beta}{\alpha} \ln K + \frac{1}{\alpha} \ln y \quad (*)$$

Do đó, ở dạng loga 2 vế ta có:

$$\text{Với } a_0 = -1/\alpha * \ln A$$

Có thể ước lượng hàm cầu lao động từ các điều kiện cấp một đối với cực đại lợi nhuận hàm Cobb-Douglas. Hàm lợi nhuận là: $\pi = F(K, L) - rK - wL$; Trong đó r, w lần lượt là giá vốn và giá lao động.

Điều kiện cấp một cho cực đại lợi nhuận đòi hỏi:

$$\frac{\partial Y}{\partial L} = \alpha AL^{\alpha-1} K^{\beta} = \frac{\alpha Y}{L} = \frac{w}{p} \quad (6)$$

$$\frac{\partial Y}{\partial K} = \beta AL^{\alpha} K^{\beta-1} = \frac{\beta Y}{K} = \frac{r}{p} \quad (7)$$

Ở đây w là tiền công cho trước của lao động, r là tiền thuê cho trước của vốn, và p là giá đầu ra cho trước. Chia (6) cho (7) ta có:

$$\frac{K}{L} = \frac{\beta}{\alpha} \frac{w}{r} \quad (8)$$

Giải phương trình (8) đối với K ta có:

$$K = \frac{\beta}{\alpha} \frac{w}{r} L \quad (9)$$

và thế kết quả (9) vào (*) cho ta câu đối với lao động:

$$\ln L = a_0 - \frac{\beta}{\alpha} \ln L - \frac{\beta}{\alpha} \ln \left(\frac{\beta}{\alpha} \right) - \frac{\beta}{\alpha} \ln \frac{w}{r} + \frac{1}{\alpha} \ln y \quad (10)$$

Giải phương trình (10) đối với L và lấy loga ta được hàm cầu đối với lao động là:

$$\ln L = a' - \frac{\beta}{\alpha + \beta} \ln \frac{w}{r} + \frac{1}{\alpha + \beta} \ln y. \quad (11)$$

Tuy nhiên, trong thực nghiệm phương trình xác định lao động thường đưa thêm một số yếu tố quyết định khác như tiền lương bình quân, mức trang bị vốn trên lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp theo mô hình sau:

$$\ln L_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln VA_{it} + \beta_2 \ln K + \beta_3 * \frac{K}{L} + \beta_4 \ln \text{wage} + \beta_5 \ln TFP + u \quad (12)$$

Do các thông tin về trình độ của lao động trong doanh nghiệp không được tiến hành khảo sát đều hàng năm nên không thể tạo ra số liệu mảng với thông tin về CMKT trong doanh nghiệp, do vậy các mô hình trên được ước lượng bằng phương pháp OLS từ số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2013.

4. Số liệu và biến số

4.1. Tổng điều tra Doanh nghiệp

Được tiến hành thu thập từ năm 2000 cho đến 2012. Đây là cuộc tổng điều tra nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin về doanh nghiệp phục vụ cho việc tính toán và công bố về các chỉ tiêu doanh nghiệp thuộc hệ thống chỉ tiêu quốc gia, phục vụ cho việc lập bảng cân đối liên ngành và xây dựng hệ số chi phí trung gian của các ngành kinh tế phục vụ yêu cầu về quản lý, hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển

doanh nghiệp của quốc gia và từng địa phương.

Các thông tin cơ bản thu thập được trong cuộc khảo sát này nhằm đánh giá sự phân bố, điều kiện sản xuất, thực trạng, năng lực và kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) của các doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế trên phạm vi cả nước, phục vụ cho việc quản lý, hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, phát triển doanh nghiệp của quốc gia, từng địa phương, các nhà đầu tư và các doanh nghiệp; Ngoài ra, còn thu thập những thông tin cần thiết để tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo chính thức về số lượng doanh nghiệp, số lao động, vốn, tài sản, các chỉ tiêu về kết quả SXKD...

4.2. Mô tả biến sử dụng trong mô hình

Giá trị gia tăng (VA) của doanh nghiệp thông thường không được thu thập qua các cuộc điều tra trên nên việc tính toán chỉ tiêu giá trị gia tăng của doanh nghiệp được tính toán theo VA = Giá trị sản xuất – Chi phí trung gian; tuy nhiên chi phí trung gian chỉ được điều tra mẫu, do đó dựa trên mẫu điều tra của GSO sẽ tính được tỷ lệ Chi phí trung gian trong Tổng giá trị sản xuất của từng ngành; dựa vào những tỷ lệ này trong các ngành, để tính toán giá trị gia tăng cho các doanh nghiệp trong ngành. Giá trị gia tăng phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mức độ tăng trưởng của ngành, của nền kinh tế.

Số lao động bình quân (L): Là số lao động trung bình trong năm, được tính bằng trung bình cộng số lao động đầu năm và số lao động cuối năm trong doanh nghiệp. Biến lao động CMKTTĐC được xác định là tổng số lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên trong doanh nghiệp.

Nguồn vốn (K): được tính toán bằng bình quân giữa tổng tài sản tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Tài sản bao gồm các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định (Tài sản cố định hữu hình, thuê tài chính, cố định vô hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang). Biến này thể hiện mức độ mở rộng hay thu hẹp sản xuất kinh doanh thì ảnh hưởng như thế nào tới nhu cầu lao động trong doanh nghiệp.

Mức trang bị vốn trên lao động (K_Lratio) được tính bằng tỷ lệ giữa vốn và tổng số lao động trong doanh nghiệp, biến này phản ánh khả năng thay thế giữa vốn và lao động, cũng là yếu tố phản ánh trình độ công nghệ của doanh nghiệp.

Để loại bỏ một số sai số thống kê do thu thập thông tin, một số quan sát ngoại lai như số lao động âm, hay tổng doanh thu âm,... sẽ được loại bỏ trước khi thực hiện ước lượng.

5. Kết quả ước lượng

Nhận xét chung về mô hình, các hệ số ước lượng được từ các mô hình khác 0 có ý nghĩa thống kê cao, một số kiểm định về phương sai, đa cộng tuyến đã được kiểm định, mặc dù R^2 thấp cho thấy còn nhiều yếu tố khác chưa quan sát được trong mô hình có tác động đến biến phụ thuộc, tuy nhiên để xem xét ảnh hưởng của một số yếu tố lên biến phụ thuộc thì các mô hình dưới đây chấp nhận được.

5.1. Tác động của lao động CMKTTĐC tới tăng trưởng

Kết quả ước lượng cho thấy vai trò của lao động

như là một nguồn lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Nhìn chung, lao động chuyên môn kỹ thuật cao có đóng góp đến tăng trưởng cao hơn so với lao động khác.

5.2. Vai trò của lao động CMKTTĐC trong năng suất lao động

Lao động CMKTTĐC vẫn luôn được coi là động lực tạo ra tác động lan tỏa làm tăng năng suất lao động chung. 1% tăng số lao động CMKTTĐC kéo theo tăng năng suất lao động bình quân khoảng 0,25%. Kết quả cũng cho thấy lao động không có CMKTTĐC hầu như không tác động đến năng suất

Bảng 1: Kết quả ước lượng mô hình tác động của lao động CMKTTĐC tới tăng trưởng

Biến phụ thuộc:					R-squared	Số quan sát
Tăng trưởng	lnmktcao	lnldkhac	ln_capital	Constant		
Chung	0.482***	0.466***	0.280***	3.403***	0.47	70641
Nông nghiệp	0.396***	0.395***	0.318***	3.397***	0.25	2549
Thủy sản	0.276**	0.897***	0.309***	2.148***	0.46	277
Công nghiệp chế biến	0.196***	0.707***	0.355***	2.717***	0.42	1118
Công nghiệp khai thác	0.351***	0.518***	0.293***	3.025***	0.58	19266
Sản xuất phân phối điện, khí đốt	0.181	0.891***	0.288***	2.722***	0.6	339
Xây dựng	0.443***	0.482***	0.317***	3.103***	0.45	13205
Thương nghiệp	0.453***	0.684***	0.298***	2.777***	0.4	15975
Khách sạn, nhà hàng	0.347***	1.132***	0.119***	2.770***	0.53	3805
Vận tải, kho bãi	0.546***	0.599***	0.174***	4.489***	0.44	6764
Thương nghiệp khác	0.552***	0.441***	0.284***	3.606***	0.52	7343

* significant at 10%; ** significant at 5%; *** significant at 1%

Bảng 2: Mô hình xác định vai trò của lao động CMKTTĐC trong năng suất lao động

Biến phụ thuộc:						R-squared	Số quan sát
Năng suất lao động	ln_capital	lnmktcao	lnldkhac	lnlaodong	Constant		
Chung	0.274***	0.254***	-0.065***	0.214***	2.853***	0.12	70641
Nông nghiệp	0.319***	0.320***	0.095	0.103**	3.178***	0.07	2549
Thủy sản	0.315***	0.363**	1.333**	0.491***	2.379***	0.14	277
CN khai thác	0.317***	-0.04	-0.282	0.270***	2.095***	0.09	1118
CN Chế biến	0.290***	0.258***	0.074	0.160***	2.745***	0.16	19266
Sản xuất phân phối điện, khí đốt	0.290***	0.12	0.681	0.367***	2.518***	0.18	339
Xây dựng	0.314***	0.297***	0.045	0.245***	2.685***	0.16	13205
Thương nghiệp	0.280***	0.061**	-0.079	0.432***	1.916***	0.12	15975
Khách sạn, nhà hàng	0.121***	0.042	0.330**	0.581***	2.046***	0.15	3805
Vận tải, kho bãi	0.164***	0.211***	0.004	0.295***	3.761***	0.07	6764
Thương nghiệp khác	0.279***	0.181***	0.011	0.254***	2.934***	0.18	7343

* significant at 10%; ** significant at 5%; *** significant at 1%

Bảng 3: Kết quả ước lượng mô hình lao động CMKT trình độ cao

	CMKTCao	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng	Cao đẳng nghề
Ln(Giá trị sản xuất)	0.151***	0.049***	0.136***	0.095***	0.094***
	[0.003]	[0.009]	[0.003]	[0.004]	[0.007]
Ln(Vốn)	0.160***	0.066***	0.128***	0.111***	0.122***
	[0.003]	[0.008]	[0.003]	[0.004]	[0.007]
Mức trang bị vốn trên lao động	-0.000***	0.000***	-0.00***	-0.000***	-0.000**
	[0.000]	[0.000]	[0.000]	[0.000]	[0.000]
Tăng trưởng TFP	0.002***	-0.002	0.00	0.00	0.002*
	[0.000]	[0.001]	[0.001]	[0.001]	[0.001]
Ln(Tiền lương, thu nhập)	0.404***	0.274***	0.363***	0.091***	0.030*
	[0.006]	[0.015]	[0.006]	[0.008]	[0.016]
Hệ số chặn	-2.203***	-1.538***	-1.627***	-0.516***	-0.263***
	[0.021]	[0.064]	[0.024]	[0.032]	[0.057]
Số quan sát	71758	5919	45069	24174	8369

lao động chung của ngành (Bảng 2).

5.3. Mô hình xác định ảnh hưởng của một số yếu tố tới lao động CMKTTĐC

Ước lượng mô hình ảnh hưởng lao động CMKTTĐC với số liệu tổng điều tra doanh nghiệp Việt Nam (Tổng cục Thống kê, 2013), nghiên cứu cho thấy:

- Hệ số của các giá trị gia tăng và vốn mang dấu dương, cho biết: Tăng trưởng tạo động lực thúc đẩy cầu về sản phẩm tăng, đầu tư mở rộng sản xuất sẽ có xu hướng thúc đẩy lao động trong các doanh nghiệp. Cụ thể nếu tăng trưởng giá trị sản xuất tăng thêm 1%, các yếu tố khác trong mô hình không đổi, lao động CMKTTĐC tăng 0.15%. Hệ số co giãn lao động CMKTTĐC theo tăng trưởng thấp hơn so với hệ số chung của cả nền kinh tế, điều này cho thấy trong nền kinh tế bên cạnh nhu cầu về lao động CMKTTĐC thì nền kinh tế vẫn tiếp tục hấp thu nhóm lao động có trình độ trung bình hoặc chuyên môn kỹ thuật thấp. Đối với vốn đầu tư, cứ 1% tăng thêm thì lao động CMKTTĐC tăng thêm 0.16% (các yếu tố khác trong mô hình cố định).

- Hệ số của biến tiền lương trong các mô hình nếu mang dấu dương, trái ngược với mô hình cầu lao động chung, hệ số của biến tiền lương thường mang dấu âm, hàm ý mặc dù tiền lương trung bình trên thị trường có tăng thì doanh nghiệp vẫn có nhu cầu về lao động có CMKTTĐC, vì nhóm lao động này có năng suất cao, đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp cao hơn so với chi phí tiền lương mà doanh nghiệp bỏ ra. Tuy nhiên, rất nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng khi tiền lương bình quân trên thị trường tăng thì các doanh nghiệp có xu hướng thuê ít lao động hơn và thay thế bằng máy móc, công nghệ, do vậy nhu cầu lao động có xu hướng giảm. Khi tiền lương bình

quân tăng 1% thì vẫn làm tăng 0,4% nhu cầu lao động CMKTTĐC trong các doanh nghiệp.

- Mức trang bị vốn trên lao động trong các phương trình mang dấu âm, ngụ ý: mức trang bị vốn trên lao động cao dẫn đến một phần làm tăng năng suất lao động và khả năng sử dụng máy móc thay thế người lao động có xu hướng tăng. Tuy nhiên, kết quả ước lượng cho thấy dường như yếu tố này ảnh hưởng rất yếu tới nhu cầu lao động CMKTTĐC, gần như bằng 0, tác động dường như không đáng kể, hàm ý, mức trang bị vốn trên lao động, hay trình độ công nghệ của doanh nghiệp chưa thực sự được đổi mới hay chưa đủ mạnh để tăng năng suất lao động, rút lao động ra khỏi ngành.

- Hệ số của TFP (Năng suất các nhân tố tổng hợp): Hệ số này có thể mang dấu dương hoặc âm. Nếu hệ số của TFP mang dấu âm, hàm ý các ngành hoạt động phát triển theo chiều sâu, tăng trưởng dựa vào thay đổi công nghệ, kỹ năng quản lý,... và các doanh nghiệp đã sản xuất đến mức sản lượng tiềm năng của mình, do vậy không mở rộng quy mô sản xuất dựa vào lao động, vì vậy xét một cách tương đối thì nhu cầu lao động trong các doanh nghiệp trong ngành có xu hướng giảm. Ngược lại năng suất tổng hợp mang dấu dương, hay sự tiến bộ công nghệ, nâng cao trình độ quản lý, sử dụng hợp lý các nguồn lực đầu vào đã thúc đẩy doanh nghiệp sản xuất, và khi sản lượng thực tế của doanh nghiệp còn cách khá xa đối với sản lượng tiềm năng, cùng với việc tăng năng suất tổng hợp, doanh nghiệp sẽ thúc đẩy tăng trưởng vừa theo chiều sâu và vừa theo chiều rộng, doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, do vậy sẽ khuyến khích tuyển thêm lao động.

6. Kết luận

Nghiên cứu này xem xét tác động của lao động

CMKTTĐC đến tăng trưởng bình quân, năng suất lao động trong các doanh nghiệp và đưa ra mô hình về phân tích ảnh hưởng một số yếu tố đến lao động CMKT trình độ cao qua việc sử dụng dữ liệu điều tra doanh nghiệp.

Mô hình phân tích thực nghiệm đã khẳng định vai trò của lao động CMKTTĐC đến tăng trưởng, năng suất lao động, vì vậy cần có những chính sách thu hút lao động CMKTTĐC làm việc tại các doanh nghiệp Việt Nam để chúng ta có thể tận dụng nguồn nhân lực trình độ cao, từ đó có thể cải thiện được vấn đề tăng trưởng và nâng cao năng suất lao động.

Tuy nhiên, chúng ta cần có chính sách đào tạo nguồn lao động để nâng cao trình độ lao động, đáp ứng với sự thay đổi của công nghệ, sự đòi hỏi của các doanh nghiệp đối với nguồn nhân lực có trình độ, và đủ sức cạnh tranh với lao động nước ngoài trong các ngành nghề, lĩnh vực.

Nhu cầu lao động CMKTTĐC phụ thuộc vào tăng trưởng, mức đầu tư, tiền lương, tiến bộ khoa học công nghệ trong doanh nghiệp.

Tiền lương trên thị trường lao động tăng thì các doanh nghiệp vẫn có nhu cầu về lao động có CMKTTĐC. Mức trang bị vốn trên lao động ảnh hưởng rất yếu tới cầu lao động CMKTTĐC.

Năng suất tổng hợp hay sự tiến bộ công nghệ, nâng cao trình độ quản lý, sử dụng hợp lý các nguồn lực đầu vào đã thúc đẩy doanh nghiệp sản xuất vừa theo chiều sâu và vừa theo chiều rộng, doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, tăng cầu lao động CMKTTĐC.

Doanh nghiệp nên chủ động phát triển nguồn nhân lực cho chính mình, nâng cao năng lực của người lao động, tạo ra giá trị ra tăng cao cho doanh nghiệp. □

Ghi chú: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số III.4-2011.15

Tài liệu tham khảo:

Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2012), “*Ấn phẩm Xu hướng Lao động Xã hội*”

Viện khoa học Lao động và xã hội (2010), “*Dự báo quan hệ giữa đầu tư, tăng trưởng và việc làm, năng suất lao động và thu nhập của người lao động giai đoạn đến năm 2020*”, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

Viện nghiên cứu khoa học dạy nghề (2012), “*Xây dựng mô hình dự báo và phương pháp dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo nghề*”, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

Ban đổi mới, phát triển ngành và vùng (2007), “*Industry demand for higher education graduates Victoria 2008-2022*”.

Khoa Toán Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2010) “*Mô hình dự báo cung – cầu lao động phục vụ hoạch định chính sách*”. Hà Nội.

Cục việc làm (2009), “*Mô hình Lotus dự báo liên ngành cấp vĩ mô cho Việt Nam*”

Tổng cục Thống kê (2013), “*Tổng điều tra doanh nghiệp Việt Nam.*”

Analyzing the role of high skilled labor in Vietnamese enterprises

Abstract

The 9th and 10th National Congress of the Communist Party of Vietnam has identified training and enhancement of technical workers' skills as one of the major and urgent tasks of the country. Therefore, to create effective and relevant training policies, an analysis model of high skilled labor demand is used as a useful tool and a scientific basis to formulate decisions and solutions for development and usage of high skilled human resources. By analyzing quantitative data from Vietnam's Enterprises census survey, the research have identified the role of high skilled labor on labor productivity in general as well as the results of business production of different industries. Besides, the report has also included the model of identifying the demand of high skilled labor and the salary and income of enterprises' workers.

Thông tin tác giả:

* **Phạm Ngọc Toàn**, thạc sĩ

- Nơi công tác: Trung tâm Thông tin Phân tích và Dự báo Chiến lược, Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Email: ngoctoan.tkt@gmail.com

** **Nguyễn Văn**, thạc sĩ

- Nơi công tác: Bộ môn Toán- Viện Khoa học cơ bản- Đại học Hàng Hải Việt Nam

Email: nguyenvan246.hh@gmail.com